

**NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA**

Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

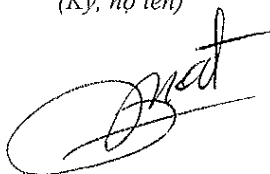
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2017       | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                      | <b>100</b> |             | <b>1.307.754.855.076</b> | <b>1.103.218.078.096</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>411.339.445.941</b>   | <b>580.157.202.284</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        | VI.1        | 52.355.452.919           | 35.760.960.692           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | VI.2        | 358.983.993.022          | 544.396.241.592          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>39.187.657.153</b>    | <b>213.484.006.078</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | VI.3a       | 206.250.000              | 99.919.262.500           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | VI.3b       | 36.669.070.541           | 97.873.662.375           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | VI.4        | 2.311.546.846            | 15.691.081.203           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 789.766                  | 0                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>843.539.307.101</b>   | <b>297.540.208.168</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | VI.6        | 843.539.307.101          | 297.540.208.168          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>13.688.444.881</b>    | <b>12.036.661.566</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | VI.10       | 6.282.502.160            | 8.802.716.460            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | VI.12       | 7.405.942.721            | 3.233.945.106            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             |                          |                          |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                       | <b>200</b> |             | <b>927.457.422.673</b>   | <b>768.987.826.506</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>55.798.737.811</b>    | <b>51.884.863.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | VI.3b       | 600.101.000              | 1.599.100.000            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | VI.4        | 55.198.636.811           | 50.285.763.000           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>778.198.364.980</b>   | <b>614.757.947.003</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        | VI.8        | 765.343.951.532          | 600.520.841.871          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 2.136.630.092.079        | 1.911.355.059.288        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (1.371.286.140.547)      | (1.310.834.217.417)      |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227        | VI.9        | 12.854.413.448           | 14.237.105.132           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 22.123.066.894           | 22.123.066.894           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (9.268.653.446)          | (7.885.961.762)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>1.378.653.546</b>     | <b>10.438.153.078</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | VI.7        | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | VI.7        | 1.378.653.546            | 10.438.153.078           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>92.081.666.336</b>    | <b>91.906.863.425</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | VI.10       | 8.828.685.365            | 8.035.141.655            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 83.252.980.971           | 83.871.721.770           |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                        | <b>270</b> |             | <b>2.235.212.277.749</b> | <b>1.872.205.904.602</b> |

| Chi tiêu                               | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2017       | Số đầu năm               |
|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                      | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C. Nợ phải trả</b>                  | <b>300</b> |             | <b>291.932.202.256</b>   | <b>134.798.013.337</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>291.811.212.071</b>   | <b>134.690.302.254</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | VI.11a      | 268.605.469.802          | 81.042.228.807           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | VI.12       | 17.919.456               | 1.018.649.853            |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |             |                          | 20.297.210.133           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | VI.13       | 0                        | 1.023.691.750            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | VI.14a      | 7.562.379.784            | 9.574.703.332            |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn         | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 322        |             | 15.625.443.029           | 21.733.818.379           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>120.990.185</b>       | <b>107.711.083</b>       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn          | 331        | VI.11b      | 19.998.000               | 19.998.000               |
| 7. Phải trả dài hạn khác               | 337        | VI.14b      | 100.992.185              | 87.713.083               |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400</b> |             | <b>1.943.280.075.493</b> | <b>1.737.407.891.265</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>1.942.329.132.752</b> | <b>1.736.456.948.524</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                  | 411        | VI.16       | 1.910.590.524.815        | 1.729.489.228.754        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển               | 418        | VI.16       | 6.967.719.770            | 6.967.719.770            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 421        | VI.16       | 24.770.888.167           | 0                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |             | <b>950.942.741</b>       | <b>950.942.741</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí                      | 431        | VI.17       | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 432        |             | 950.942.741              | 950.942.741              |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>             | <b>440</b> |             | <b>2.235.212.277.749</b> | <b>1.872.205.904.602</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tuất

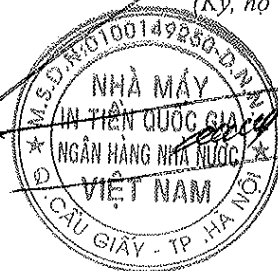
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Ngọc

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng thành viên  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN TOẢN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

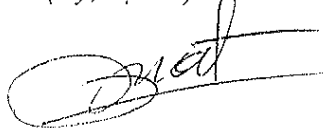
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Phụ lục minh | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6 |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|--------------|---------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |              | Năm nay                         | Năm trước       |
| 1                                                                   | 2     | 3            | 6                               | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VII.1        | 781.290.325.341                 | 833.963.682.840 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |              |                                 |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)      | 10    |              | 781.290.325.341                 | 833.963.682.840 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VII.2        | 702.105.763.945                 | 691.186.803.767 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |              | 79.184.561.396                  | 142.776.879.073 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VII.3        | 13.029.609.166                  | 20.617.661.386  |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VII.4        | 15.328.174.230                  | 12.708.007.585  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |              |                                 |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |              | 85.002.395                      | 112.976.275     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |              | 25.790.102.693                  | 21.991.757.956  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |              | 51.010.891.244                  | 128.581.798.643 |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VII.5        | 1.867.887.687                   | 6.982.968.843   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VI.6         | 7.212.963.640                   | 1.186.482.122   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |              | (5.345.075.953)                 | 5.796.486.721   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |              | 45.665.815.291                  | 134.378.285.364 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.8         | 3.848.047.124                   | 3.524.516.524   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.9         |                                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |              | 41.817.768.167                  | 130.853.768.840 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |              |                                 |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    |              |                                 |                 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

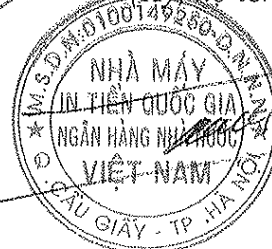


Nguyễn Mai Ngọc

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN TOẢN

Đơn vị báo cáo: NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA

Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Nhà máy In tiền Quốc gia là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Ngành sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Ngành in, đúc tiền, sản xuất vàng miếng, vật phẩm, lưu niệm bằng vàng và các loại giấy tờ có giá theo kế hoạch được giao của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:** Không

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2016 đã được điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm Dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ("VNĐ").

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Nhà máy áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Nhà máy được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

###### **a. Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế cho các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của NHTM nơi Nhà máy mở tài khoản.
- + Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của NHTM nơi Nhà máy mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch thanh toán ngoại tệ.
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhà máy và Ngân hàng thương mại (NHTM);
- + Trường hợp trong hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

*Tỷ giá ghi nhận nợ phải thu:* Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhà máy chỉ định khách hàng thanh toán.

*Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả:* Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhà máy dự kiến thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Là tỷ giá mua của NHTM nơi Nhà máy thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng trong các trường hợp sau:

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, tỷ giá áp dụng tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng;

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

###### **b. Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:**

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập BCTC. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính NHTM nơi Nhà máy gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

a. Tiền: bao gồm Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi Ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các Ngân hàng tại từng thời điểm.

b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 24 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

## **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Căn cứ theo nhu cầu quản lý, Nhà máy ban hành Quyết định số 10/QĐ-NMI/HĐTV ngày 17/09/2014 v/v ban hành Quy chế Quản lý nợ. Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu tạm ứng, phải thu khác. Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tạm thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng công nợ.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (BCTC). Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua) của NHTM nơi Nhà máy chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập BCTC.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn theo giá gốc (Tại đoạn 5,6,7,8,9) theo chuẩn mực hàng tồn kho số 02 tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC (31/12/2001) và thông tư 89/2002/TT-BTC (09/10/2002).

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ sẽ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Phần thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo mức độ hoàn thành.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng

## **5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**

Nhà máy quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT\_BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình và vô hình:

### ***TSCĐ hữu hình:***

Giá trị TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ nhập khẩu sẽ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

### ***TSCĐ vô hình:***

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Nhà máy bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

### ***Khấu hao***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

## **6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế suất (%) được sử dụng là thuế suất (%) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Nhà nước.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm nay được bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ), khi lỗ tính thuế hoặc ưu đãi thuế đã được sử dụng.

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất (%) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Nhà nước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ các năm trước. Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước của Nhà máy là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà Cung cấp và Nhà máy

- + Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: Khoản phải trả về lãi vay, phải trả về tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- + Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- + Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

- + Các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả cho người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo; các khoản phải trả khác: Tiền lương nghỉ phép phải trả người lao động; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ; chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau và các chi phí phát sinh khác.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực nhập được hoàn nhập.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực cấp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp. Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định của Pháp luật hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Trong kỳ không áp dụng

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14 ban hành tại quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính

- *Doanh thu đối với thành phẩm* được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Nhà máy không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Nhà máy đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- *Doanh thu hoạt động tài chính* phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- *Thu nhập khác* là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận khi có thể xác định một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhân công vượt mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính), ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và các khoản chi phí quản lý chung của Nhà máy.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhà máy trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

| Chi tiêu                                                                                                                                                                  | Tại ngày<br>30/6/2017  | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền</b>                                                                                                                                                            |                        |                        |
| - Tiền mặt                                                                                                                                                                | 119.414.862            | 75.028.132             |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                                                                                                         | 52.236.038.057         | 35.685.932.560         |
| - Tiền đang chuyển                                                                                                                                                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                               | <b>52.355.452.919</b>  | <b>35.760.960.692</b>  |
| <b>2. Các khoản tương đương tiền</b>                                                                                                                                      |                        |                        |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                                         |                        |                        |
| + Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (dưới 03 tháng)                                                                                                                             | 358.983.993.022        | 544.396.241.592        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                               | <b>358.983.993.022</b> | <b>544.396.241.592</b> |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                                                                                                         |                        |                        |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                                                                                                | <b>206.250.000</b>     | <b>99.919.262.500</b>  |
| - Cục phát hành và kho quỹ NHNN                                                                                                                                           | 206.250.000            | 99.919.262.500         |
| <b>b) Trả trước cho người bán</b>                                                                                                                                         |                        |                        |
| - <b>Ngắn hạn:</b>                                                                                                                                                        | <b>36.669.070.541</b>  | <b>97.873.662.375</b>  |
| + Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Ô tô                                                                                                                                  | 842.040.000            |                        |
| + Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện                                                                                                                            | 501.252.564            |                        |
| + Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội                                                                                                                                         | 48.852.776             |                        |
| + Công ty Cổ phần phần mềm kế toán doanh nghiệp                                                                                                                           | 6.000.000              |                        |
| + Công ty TNHH Du lịch Tân Phương Đông                                                                                                                                    | 25.000.000             |                        |
| + Công ty TNHH Thủy Nguyên                                                                                                                                                | 42.900.000             |                        |
| + Công ty TNHH Du lịch Tân Phương Đông                                                                                                                                    | 90.000.000             |                        |
| + Công ty CP Vận tải mặt trời bắc V.N                                                                                                                                     | 27.457.540             |                        |
| + Công ty Westerntech Việt Nam -Tạm ứng 30% giá trị HĐ thi công CT "Cải tạo hệ thống thoát nước - NMITQG"                                                                 |                        | 69.180.000             |
| + Công ty CP kỹ thuật nền móng - Tạm ứng 30% giá trị HĐ thí nghiệm cọc khoan nhồi CT "Cải tạo, nâng cấp khu vực đặt máy in phủ", "Cải tạo nâng cấp khu vực đặt máy in số" |                        | 47.101.000             |
| + Cty CP tư vấn XD và đầu tư phát triển HN - Tạm ứng 40% hợp đồng QLDA: "Kho nguyên liệu đặc biệt và khối nhà phụ trợ"                                                    | 160.000.000            | 160.000.000            |
| + Công ty CP tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định XD - Coninco - Tạm ứng 30% hợp đồng giám sát CT "Cải tạo, nâng cấp khu vực đặt máy in phủ", "in số"                  | 43.500.000             | 43.500.000             |
| + Công ty CP XD bảo tàng HCM - Tạm ứng 50% hợp đồng thi công CT "Cải tạo, nâng cấp khu vực đặt máy in phủ", "in số"                                                       | 2.302.639.000          | 2.302.639.000          |
| + Công ty CP địa chính Hà Nội - Tạm ứng 50% HĐ đo đạc, lập bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 – Nhà máy in tiền Quốc gia                                                       |                        | 36.386.000             |
| + Công ty CP tư vấn quản lý và xây dựng Việt Nam - Tạm ứng 30% HĐ thi công CT: "Cải tạo, sửa chữa hệ thống sân đường nội bộ"                                              | 204.000.000            | 204.000.000            |
| + Công ty TNHH Đại Phát Tín                                                                                                                                               |                        | 110.000.000            |
| + Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Ô tô                                                                                                                                  |                        | 842.040.000            |
| + Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện                                                                                                                            |                        | 229.833.068            |
| + Công ty TNHH Thương mại Bảo Linh Sơn                                                                                                                                    |                        | 29.600.000             |
| + Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện                                                                                                                            |                        | 271.419.496            |

|                                                                                                                                     |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội                                                                                                   |                        | 48.852.776             |
| + Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thành Vũ                                                                                       |                        | 22.275.000             |
| + Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Truyền thông                                                                               |                        | 24.816.000             |
| + CT TNHH MTV thiết bị CG                                                                                                           |                        |                        |
| + Công ty CP TM và Công nghệ á Châu                                                                                                 |                        |                        |
| Công ty TNHH phát triển Công nghệ và thiết bị kỹ thuật - Tạm ứng 30% hợp đồng 2401/2017/HĐKT/AT "Bảo dưỡng, sửa chữa                | 71.859.603             |                        |
| Công ty CP đầu tư XD và thương mại Thái Phương - Tạm ứng 30% hợp đồng 33/2017/HĐKT/NMI "Cải tạo, sửa chữa kho mục phục vụ sản xuất" | 44.058.000             |                        |
| + Cty Sicpa S.A                                                                                                                     | 32.259.511.058         | 28.712.935.060         |
| + Công ty KBA - NotaSys S.A                                                                                                         |                        | 64.719.084.975         |
| - <b>Dài hạn</b>                                                                                                                    | <b>600.101.000</b>     | <b>1.599.100.000</b>   |
| + Cty CP tư vấn kiến trúc xây dựng                                                                                                  | 70.000.000             | 70.000.000             |
| + Cty CP ĐTPPT Công nghệ xây dựng VN                                                                                                | 483.000.000            | 483.000.000            |
| + Cty CP kỹ thuật nền móng                                                                                                          | 47.101.000             |                        |
| + Cty CP Thiết bị Trảng An                                                                                                          |                        | 1.046.100.000          |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                           |                        |                        |
| <b>4. Phải thu khác</b>                                                                                                             |                        |                        |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                                  | <b>2.311.546.846</b>   | <b>15.691.081.203</b>  |
| - Tạm ứng                                                                                                                           | 197.760.000            |                        |
| - Phải trả, phải nộp khác                                                                                                           |                        | 11.528.530             |
| + Bảo hiểm xã hội                                                                                                                   |                        | 11.354.066             |
| + Bảo hiểm y tế                                                                                                                     | 3.955.680              | 120.842                |
| + Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                              |                        | 53.622                 |
| - Phải thu khác                                                                                                                     |                        | 15.679.552.673         |
| + Phải thu thuế TNCN CBCNV                                                                                                          | 414.189.632            | 2.892.626.505          |
| + Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV                                                                                               | 602.280                |                        |
| + Phải thu tiền đền bù giấy hỏng của Innovia                                                                                        | 25.869.176             | 6.677.593.467          |
| + Tiền đặt cọc vỏ cont lạnh - Nhập khẩu giấy in B04                                                                                 | 400.000.000            |                        |
| + Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn tính đến ngày 31/12/2016                                                                  |                        | 1.191.467.206          |
| + Chi phí nhận dụng cụ phụ tùng để lắp đặt máy phủ (KBA)                                                                            | 269.170.078            | 4.991.684              |
| + Tạm ứng tiền thực hiện dự án NH.09                                                                                                | 1.000.000.000          | 4.912.873.811          |
| b) <b>Dài hạn</b>                                                                                                                   | <b>55.198.636.811</b>  | <b>50.285.763.000</b>  |
| - Phải thu khác                                                                                                                     | 55.198.636.811         | 50.285.763.000         |
| + Tạm ứng tiền thực hiện dự án NH.09                                                                                                | 55.198.636.811         | 50.285.763.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                         | <b>57.510.183.657</b>  | <b>65.976.844.203</b>  |
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                                                                                                   |                        |                        |
| b) Hàng tồn kho                                                                                                                     | 789.766                |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                         | <b>789.766</b>         | <b>0</b>               |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>                                                                                                              |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                             | 388.211.965.254        | 139.265.206.120        |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                                  | 2.367.564.971          | 2.149.814.424          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                               | 343.332.703.986        | 126.457.169.221        |
| - Thành phẩm                                                                                                                        | 109.627.072.890        | 28.683.506.653         |
| - Hàng hóa                                                                                                                          |                        | 984.511.750            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                         | <b>843.539.307.101</b> | <b>297.540.208.168</b> |

|                                                                                 |                      |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>7. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                               |                      |                       |
| <b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>                          |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| <b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                               |                      |                       |
| - Mua sắm:                                                                      | <b>16.840.800</b>    | <b>9.419.973.332</b>  |
| + Máy in phù                                                                    |                      | 9.405.002.705         |
| + Phí giám định máy mài lưng bản                                                |                      | 14.970.627            |
| + Phí giám định máy xé huỷ                                                      | 16.840.800           |                       |
| - <b>Xây dựng cơ bản:</b>                                                       | <b>945.113.303</b>   | <b>924.345.303</b>    |
| + Kho vật liệu đặc biệt và khối nhà phụ trợ                                     | 897.595.303          | 897.595.303           |
| + Hệ thống sân vườn nội bộ                                                      | 26.750.000           | 26.750.000            |
| + Chi phí dọn dẹp mặt bằng, rà phá bom mìn, vật nổ kho NLĐB                     | 20.768.000           |                       |
| - <b>Sửa chữa:</b>                                                              | <b>416.699.443</b>   | <b>93.834.443</b>     |
| + Cải tạo hệ thống thông tin nội bộ và mạng internet                            | 92.334.443           | 92.334.443            |
| + CP thẩm định thiết bị CT "Cải tạo hệ thống thoát nước"                        |                      | 1.500.000             |
| + Chi phí lập BCKTKT CT "Cải tạo, sửa chữa khu làm việc xưởng KCS" - PL8 HĐNT14 | 11.000.000           |                       |
| + Chi phí thi công cải tạo, sửa chữa khu làm việc KCS theo hợp đồng 04/2017     | 313.365.000          |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>1.378.653.546</b> | <b>10.438.153.078</b> |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng                |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                          |                                 |                          |                    |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>227.819.567.176</b> | <b>1.608.244.518.301</b> | <b>48.529.655.648</b>           | <b>26.761.318.163</b>    | <b>0</b>           | <b>1.911.355.059.288</b> |
| - Mua trong năm                   |                        | 222.339.341.827          | 1.100.000.000                   | 2.149.520.964            |                    | 225.588.862.791          |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                        |                          |                                 |                          |                    | 0                        |
| - Tăng khác                       |                        |                          |                                 |                          |                    | 0                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                          |                                 |                          |                    | 0                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                          |                                 |                          |                    | 0                        |
| - Giảm khác                       |                        | 313.830.000              |                                 |                          |                    | 313.830.000              |
| <b>Số dư đến ngày 30/06/2017</b>  | <b>227.819.567.176</b> | <b>1.830.270.030.128</b> | <b>49.629.655.648</b>           | <b>28.910.839.127</b>    | <b>0</b>           | <b>2.136.630.092.079</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                          |                                 |                          |                    |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>132.427.726.287</b> | <b>1.135.188.278.625</b> | <b>27.236.722.390</b>           | <b>15.981.490.115</b>    | <b>0</b>           | <b>1.310.834.217.417</b> |
| - Khấu hao trong kỳ               | 4.098.974.649          | 53.100.280.078           | 2.149.489.092                   | 1.103.179.311            |                    | 60.451.923.130           |
| - Tăng khác                       |                        |                          |                                 |                          |                    | 0                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                          |                                 |                          |                    | 0                        |
| - Giảm khác                       |                        |                          |                                 |                          |                    |                          |
| <b>Số dư đến ngày 30/06/2017</b>  | <b>136.526.700.936</b> | <b>1.188.288.558.703</b> | <b>29.386.211.482</b>           | <b>17.084.669.426</b>    | <b>0</b>           | <b>1.371.286.140.547</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                          |                                 |                          |                    |                          |
| - Tại ngày đầu năm                | 95.391.840.889         | 473.056.239.676          | 21.292.933.258                  | 10.779.828.048           | 0                  | 600.520.841.871          |
| - Tại ngày 30/06/2017             | 91.292.866.240         | 641.981.471.425          | 20.243.444.166                  | 11.826.169.701           | 0                  | 765.343.951.532          |

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

957.700.149.751

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý chờ thanh lý:

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng phát minh | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính     | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng             |
|---------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                   |                          |                    |                       |                   |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>0</b>          | <b>0</b>                 | <b>0</b>           | <b>22.123.066.894</b> | <b>0</b>          | <b>22.123.066.894</b> |
| - Mua trong kỳ                  |                   |                          |                    | 0                     |                   | 0                     |
| + Tạo ra từ nội bộ DN           |                   |                          |                    |                       |                   | 0                     |
| + Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                          |                    |                       |                   |                       |
| - Tăng khác                     |                   |                          |                    |                       |                   |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                          |                    |                       |                   |                       |
| - Giảm khác                     |                   |                          |                    |                       |                   |                       |
| <b>Số dư đến ngày 30/6/2017</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>                 | <b>0</b>           | <b>22.123.066.894</b> | <b>0</b>          | <b>22.123.066.894</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                          |                    |                       |                   |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>0</b>          | <b>0</b>                 | <b>0</b>           | <b>7.885.961.762</b>  | <b>0</b>          | <b>7.885.961.762</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ             |                   |                          |                    | 1.382.691.684         |                   | 1.382.691.684         |
| - Tăng khác                     |                   |                          |                    |                       |                   | 0                     |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                          |                    |                       |                   | 0                     |
| - Giảm khác                     |                   |                          |                    |                       |                   |                       |
| <b>Số dư đến ngày 30/6/2017</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>                 | <b>0</b>           | <b>9.268.653.446</b>  | <b>0</b>          | <b>9.268.653.446</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                   |                          |                    |                       |                   |                       |
| - Tại ngày đầu năm              | 0                 | 0                        | 0                  | 14.237.105.132        | 0                 | 14.237.105.132        |
| - Tại ngày 30/06/2017           | 0                 | 0                        | 0                  | 12.854.413.448        | 0                 | 12.854.413.448        |

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý chờ thanh lý:



| 10. Chi phí trả trước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tại ngày 30/6/2017    | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6.282.502.160         | 8.802.716.460         |
| - Chi phí bảo hiểm, trả chậm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.285.588.034         | 71.132.337            |
| - Chi phí sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.814.549.960         | 8.729.473.498         |
| - Chi phí trả trước khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 182.364.166           | 2.110.625             |
| b) Dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8.828.685.365         | 8.035.141.655         |
| - Chi phí sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8.332.331.346         | 7.908.438.326         |
| - Chi phí trả trước khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 496.354.019           | 126.703.329           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>15.111.187.525</b> | <b>16.837.858.115</b> |
| 11. Tài sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tại ngày 30/6/2017    | Số đầu năm            |
| a) Ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                       |
| b) Dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 83.252.980.971        | 83.871.721.770        |
| - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 83.252.980.971        | 83.871.721.770        |
| <i>(Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng được trình vào khoản mục Tài sản dài hạn (Chỉ tiêu 263 - Mẫu số: B-01a/DN). Các vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ dưới 12 tháng được trình bày vào mục Hàng tồn kho (Chỉ tiêu 141 - Mẫu số: B-01a/DN))</i> |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>83.252.980.971</b> | <b>83.871.721.770</b> |
| 12. Phải trả người bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tại ngày 30/6/2017    | Số đầu năm            |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                       |                       |
| - Phải trả khách hàng trong nước:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10.454.608.094        | 4.628.834.048         |
| + Cty CP xăng dầu đầu khí HN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       | 16.459.500            |
| + Cty TNHH TM và Dệt may Hoàng Hà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                       | 24.178.000            |
| + Cty CP TM và DV vận tải Hưng Long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       | 85.250.000            |
| + Cty CP TTP Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                       | 531.577.828           |
| + Công ty TNHH tự động hóa Thái Bình Dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                       | 2.871.000.000         |
| + Công ty TNHH công nghệ dịch vụ và kỹ thuật Ngọc Linh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       | 174.900.000           |
| + Công ty TNHH Việt Cường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                       | 126.381.420           |
| + Cty TNHH S Style                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       | 293.999.200           |
| + Cty CP đầu tư thiết bị XD Trường Thành Phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       | 142.312.500           |
| + Cty CP đầu tư xây dựng 819                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       | 120.960.400           |
| + Công ty CP TM và CN Á Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       | 105.908.000           |
| + Công ty TNHH Một thành viên thương mại Lê Phan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       | 135.907.200           |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 907.983.881           |                       |
| Cty CP FCO Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 198.000.000           |                       |
| Cty TNHH Keyence Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 24.513.500            |                       |

|                                                          |                        |                       |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Cty TNHH điện tử và chuyên giao công nghệ Tân á Châu     | 17.545.000             |                       |
| Cửa hàng hoá chất vật tư khoa học kỹ thuật               | 18.250.000             |                       |
| Công ty cổ phần tạp phẩm và bảo hộ lao động              | 10.159.600             |                       |
| Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải Hưng Long     | 142.150.000            |                       |
| Công ty TNHH TMDV & Giải pháp công nghệ Hà Nội           | 5.799.000              |                       |
| Công ty cổ phần UNICO VINA                               | 5.090.924.300          |                       |
| Công ty TNHH Tự động hoá Thái Bình Dương                 | 195.888.000            |                       |
| Công ty Cổ phần TTP Việt Nam                             | 1.327.605.620          |                       |
| Cty TNHH công nghệ dịch vụ và kỹ thuật Ngọc Linh         | 401.610.000            |                       |
| Cty TNHH Việt Cường                                      | 524.173.360            |                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ á Châu           | 707.465.713            |                       |
| Công ty TNHH S Style                                     | 836.557.920            |                       |
| Cty CP Công nghệ và Thương mại Tường Anh                 | 29.865.000             |                       |
| Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thương mại Đại Thành | 13.048.200             |                       |
| CN Hà Nội - Công ty CP Đầu tư Lê Bảo Minh                | 3.069.000              |                       |
| <b>- Phải trả khách hàng ngoài nước</b>                  | <b>257.591.347.457</b> | <b>76.413.394.759</b> |
| + Cty Innovia Security                                   | 247.598.990.497        | 45.320.189.825        |
| + Cty Komori                                             |                        | 12.952.928.889        |
| + Công ty ARJO WIGGINS (Pháp)                            | 9.992.356.960          | 18.140.276.045        |
| <b>- Phải trả khách hàng xây dựng</b>                    | <b>559.514.251</b>     | <b>0</b>              |
| + Công ty CP đầu tư và phát triển kiến trúc tư nhiên     | 13.200.000             |                       |
| + Công ty CP phát triển xây dựng Đông Dương              | 219.355.500            |                       |
| + Công ty CP đầu tư XD và thương mại Thái Phương         | 326.958.751            |                       |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>268.605.469.802</b> | <b>81.042.228.807</b> |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn                  |                        |                       |
| <b>- Phải trả khách hàng xây dựng</b>                    | <b>19.998.000</b>      | <b>19.998.000</b>     |
| + Cty CP PT CN trắc địa VN                               | 13.361.000             | 13.361.000            |
| +Viện quy hoạch XD HN                                    | 6.637.000              | 6.637.000             |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>19.998.000</b>      | <b>19.998.000</b>     |

| <i>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i> | Số đầu năm                | Số phải nộp lũy kế đến 30/6/2017 | Số đã thực nộp lũy kế đến 30/6/2017 | Số cuối Quý          |
|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                             |                           |                                  |                                     |                      |
| - Thuế GTGT đầu ra phải nộp                    | 78.931.365                | 289.929.238                      | 350.941.147                         | 17.919.456           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |                           |                                  |                                     |                      |
| - Thuế TNCN                                    | 658.588.105               |                                  |                                     | 0                    |
| - Thuế nhà đất                                 |                           | 86.751.000                       | 86.751.000                          | 0                    |
| - Tiền thuê đất                                |                           | 1.962.859.500                    | 1.962.859.500                       | 0                    |
| - Các loại thuế khác                           | 281.130.383               | 492.725.627                      | 773.856.010                         | 0                    |
| - Các khoản phí, lệ phí                        |                           | 3.000.000                        | 3.000.000                           |                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.018.649.853</b>      | <b>2.835.265.365</b>             | <b>3.177.407.657</b>                | <b>17.919.456</b>    |
| <b>b) Phải thu</b>                             |                           |                                  |                                     |                      |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     |                           | 96.759.243.024                   | 101.677.634.382                     | 4.918.391.358        |
| - Thuế nhập khẩu                               |                           | 237.500.724                      | 237.500.724                         | 0                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 3.233.945.106             | 3.848.047.124                    | 1.627.622.139                       | 1.013.520.121        |
| - Thuế TNCN                                    |                           | 6.652.849.947                    | 8.785.469.294                       | 1.474.031.242        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.233.945.106</b>      | <b>107.497.640.819</b>           | <b>112.328.226.539</b>              | <b>7.405.942.721</b> |
| <b>14. Chi phí phải trả</b>                    | <b>Tại ngày 30/6/2017</b> |                                  | <b>Đầu năm</b>                      |                      |
| a) Ngắn hạn                                    |                           | 0                                |                                     | 1.023.691.750        |
| <b>Cộng</b>                                    |                           | <b>0</b>                         |                                     | <b>0</b>             |
| <b>15. Phải trả khác</b>                       | <b>Tại ngày 30/6/2017</b> |                                  | <b>Đầu năm</b>                      |                      |
| a) Ngắn hạn                                    |                           |                                  |                                     |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;                 |                           | 10.875.552                       |                                     |                      |
| - Kinh phí công đoàn;                          |                           | 337.751.035                      |                                     |                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác:           |                           | 7.213.753.197                    |                                     | 9.574.703.332        |
| + Phải trả khác                                |                           | 7.080.254.799                    |                                     | 9.054.537.552        |
| + Vật tư nhập chưa thanh toán                  |                           | 133.498.398                      |                                     |                      |
| + Innovia đền bù giấy thừa                     |                           |                                  |                                     | 520.165.780          |
| <b>Cộng</b>                                    |                           | <b>7.562.379.784</b>             |                                     | <b>9.574.703.332</b> |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)           |                           | <b>Tại ngày 30/6/2017</b>        |                                     | <b>Đầu năm</b>       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            |                           | 100.992.185                      |                                     |                      |
| + Phải trả khác                                |                           | 100.992.185                      |                                     | 87.713.083           |
| <b>Cộng</b>                                    |                           | <b>100.992.185</b>               |                                     | <b>87.713.083</b>    |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                       |                        |                       |                          |
|----------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                            | Vốn góp của chủ sở hữu             | LNST chưa phân phối   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn Đầu tư XDCB | Cộng                     |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> | <b>1.466.438.659.089</b>           | <b>0</b>              | <b>8.612.782.720</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>1.475.051.441.809</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước | 263.050.569.665                    |                       |                       |                        |                       | 263.050.569.665          |
| - Lãi trong năm trước      |                                    | 42.098.527.866        |                       |                        |                       | 42.098.527.866           |
| - Tăng khác                |                                    |                       |                       |                        |                       | 0                        |
| - Giảm vốn trong năm trước |                                    | 42.098.527.866        |                       |                        |                       | 42.098.527.866           |
| - Lỗ trong năm trước       |                                    |                       |                       |                        |                       | 0                        |
| - Giảm khác                |                                    |                       | 1.645.062.950         |                        |                       | 1.645.062.950            |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>1.729.489.228.754</b>           | <b>0</b>              | <b>6.967.719.770</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>1.736.456.948.524</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b> | <b>1.729.489.228.754</b>           | <b>0</b>              | <b>6.967.719.770</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>1.736.456.948.524</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ        | 181.101.296.061                    |                       |                       |                        |                       | 181.101.296.061          |
| - Lãi trong kỳ             |                                    | 41.817.768.167        |                       |                        |                       | 41.817.768.167           |
| - Tăng khác                |                                    |                       |                       |                        |                       | 0                        |
| - Giảm vốn trong kỳ        |                                    | 17.046.880.000        |                       |                        |                       | 17.046.880.000           |
| - Lỗ trong kỳ              |                                    |                       |                       |                        |                       | 0                        |
| - Giảm khác                |                                    |                       |                       |                        |                       | 0                        |
| <b>Tại ngày 30/6/2017</b>  | <b>1.910.590.524.815</b>           | <b>24.770.888.167</b> | <b>6.967.719.770</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>1.942.329.132.752</b> |

- Tăng vốn trong kỳ: Ngân hàng Nhà nước cấp bổ sung vốn Điều lệ:

181.101.296.061 đồng

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Lãi trong kỳ:

41.817.768.167 đồng

- Giảm vốn trong kỳ (Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế):

17.046.880.000 đồng

+ Quỹ khen thưởng:

5.114.064.000 đồng

+ Quỹ Phúc lợi:

11.932.816.000 đồng

| 17. Nguồn kinh phí                  | Tại ngày 30/6/2017 | Số đầu năm    |
|-------------------------------------|--------------------|---------------|
| + Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 1.724.935.585      | 1.724.935.585 |
| + Chi sự nghiệp                     | 1.724.935.585      | 1.724.935.585 |
| + Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                    | 0             |

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại                            | Tại ngày 30/6/2017 |             | Số đầu năm |                |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|----------------|
|                                              | Ngoại tệ           | Quy VNĐ     | Ngoại tệ   | Quy VNĐ        |
| + Ngoại tệ (SGD Vietcombank- USD)            | 2.134,30           | 48.448.610  | 2.140,37   | 48.618.505     |
| + Ngoại tệ (SGD Vietcombank- CHF)            | 732,4              | 17.244.402  | 740,14     | 16.404.670     |
| + Ngoại tệ (SGD Vietcombank- JPY)            | 30.767,00          | 6.209.088   | 31.493,00  | 6.075.630      |
| + Ngoại tệ (SGD Vietcombank- EUR)            | 270,55             | 6.974.944   | 276,01     | 6.584.321      |
| + Ngoại tệ (SGD Vietcombank- AUD)            | 1.516,91           | 26.344.965  | 871.525,67 | 14.202.225.444 |
| + Ngoại tệ (Vietcombank-USD) - CN Thăng Long | 300,00             | 6.810.000   | 300,00     | 6.816.000      |
| + Ngoại tệ (Vietcombank- EUR) - Thăng Long   | 8.350,31           | 215.276.085 | 8.354,83   | 199.040.123    |
| + Ngoại tệ (Vietcombank-USD) - CN Hà Thành   | 10.286,19          | 233.496.513 | 10.292,73  | 233.850.826    |
| + Ngoại tệ (Vietcombank-AUD) - CN Hà Thành   | 483,43             | 8.395.980   | 492,19     | 8.053.897      |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                                            | <b>6 tháng đầu năm nay</b> | <b>6 tháng đầu năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| - Doanh thu của hàng hoá đã bán                                                                                                                  | 2.179.823.601              | 833.963.682.840              |
| - Doanh thu của thành phẩm đã bán                                                                                                                | 779.110.501.740            |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                      | <b>781.290.325.341</b>     | <b>833.963.682.840</b>       |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                                                                                                       |                            |                              |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                                                                    |                            |                              |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                                                                  | 702.105.763.945            | 690.578.492.567              |
| - Giá vốn của NVL đã bán                                                                                                                         |                            | 608.311.200                  |
| - Các khoản ghi tăng giá vốn hàng bán.                                                                                                           |                            |                              |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.                                                                                                           |                            |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                      | <b>702.105.763.945</b>     | <b>691.186.803.767</b>       |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                                                          |                            |                              |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                                                     | 7.823.555.683              | 7.417.414.364                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                                                                          | 5.206.053.483              | 13.200.247.022               |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                      | <b>13.029.609.166</b>      | <b>20.617.661.386</b>        |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                                                                                                      |                            |                              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                                                                           | 15.328.174.230             | 12.708.007.585               |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                      | <b>15.328.174.230</b>      | <b>12.708.007.585</b>        |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                                                                                                                          |                            |                              |
| - Bồi thường số tiền còn lại cho tổn thất của 495.000 tờ giấy B09 bị ướt theo đơn P-15/HNO/TSA/1100/0056 của Tổng Công ty CP bảo hiểm Petrolimex |                            | 1.077.414.167                |
| - Trả tiền chi phí quản lý, bảo dưỡng và dịch vụ đối với hệ thống kiểm DOE của <i>Cty INNOVIA SECURITY PTY LTD</i>                               |                            | 656.890.914                  |
| - Innovia trả tiền chi phí đền bù 1.092.673 tờ giấy B09 hỏng của <i>Cty INNOVIA SECURITY PTY LTD</i>                                             |                            | 4.747.537.572                |
| - Các khoản khác.                                                                                                                                | 844.004.682                | 501.126.190                  |
| - KBA - Nhập vật tư máy in phủ mới do bên bán để lại không có trong hợp đồng và phụ tùng (lò) cung cấp miễn phí                                  | 469.166.673                |                              |
| - Hãng Innovia chuyển thừa 24.776 tờ giấy B09 hạch toán tăng thu nhập khác                                                                       | 549.933.942                |                              |
| - Hãng Sicpa chuyển thừa 2,5 kg mực B07 hạch toán tăng thu nhập khác                                                                             | 4.782.390                  |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                      | <b>1.867.887.687</b>       | <b>6.982.968.843</b>         |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                                                                                                           |                            |                              |
| - Innovia - Chi phí (vận chuyển, tiếp nhận, bảo hiểm, thuế GTGT) đền bù 3.024.745 tờ giấy B09 hỏng - Hóa đơn ngày 1 đã hạch toán 711             | 6.677.593.467              |                              |
| - Các khoản khác.                                                                                                                                | 535.370.173                | 1.186.482.122                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                      | <b>7.212.963.640</b>       | <b>1.186.482.122</b>         |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                       |                            |                              |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ                                                                                     | <b>25.790.102.693</b>      | <b>21.995.697.029</b>        |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                                                                                      | 10.673.189.963             | 8.348.985.707                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                                          | 4.045.759.981              | 2.386.721.546                |
| - Chi phí thuê, phí và lệ phí                                                                                                                    | 2.088.110.900              | 2.386.721.546                |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                                                                                    | 8.983.041.849              | 8.873.268.230                |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                                                                                                 | <b>85.002.395</b>          | <b>112.976.275</b>           |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                                                                                         | 85.002.395                 | 112.976.275                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                      | <b>25.875.105.088</b>      | <b>22.108.673.304</b>        |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                                               |                            |                              |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                  | 858.222.309.489            | 813.512.474.554              |

|                                                                                 |                          |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân công                                                             | 79.502.063.562           | 69.377.931.538         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                              | 61.753.711.900           | 45.323.104.570         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 20.929.730.851           | 17.747.950.313         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                        | 7.150.868.276            | 8.003.753.140          |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>1.027.558.684.078</b> | <b>953.965.214.115</b> |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                          |                          |                        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.848.047.124            | 3.524.516.524          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>3.848.047.124</b>     | <b>3.524.516.524</b>   |

## IX. Những thông tin khác

### 1. Thông tin về các bên liên quan

|                                                      | 6 tháng đầu năm<br>nay | 6 tháng đầu năm<br>trước |
|------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí tiền lương, ăn ca, thù lao Viên chức quản lý | 3.088.400.300          | 2.228.760.500            |

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2017

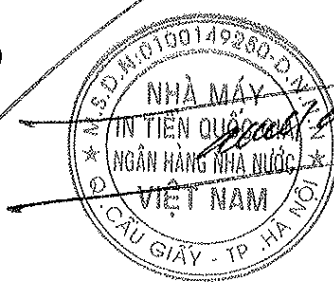
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Ngọc

Chủ tịch Hội đồng thành viên  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN TOẢN



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2017 |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                              | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                      |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 881.047.388.928                      | 881.670.962.440          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |             | (879.821.051.541)                    | (824.396.941.769)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (104.472.438.553)                    | (83.433.462.706)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             |                                      |                          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             |                                      | (2.226.921.507)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 13.309.351.963                       | 23.925.822.902           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (94.646.130.419)                     | (160.029.188.688)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(184.582.879.622)</b>             | <b>(164.489.729.328)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                      |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | (42.900.807.511)                     | (78.103.177.547)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                      |                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                                      |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                                      |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                                      |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                                      |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             |                                      |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(42.900.807.511)</b>              | <b>(78.103.177.547)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                      |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 58.656.896.517                       | 6.166.071.811            |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                      |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                                      |                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             |                                      |                          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                      |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                                      |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>58.656.896.517</b>                | <b>6.166.071.811</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(168.826.790.616)</b>             | <b>(236.426.835.064)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>580.157.202.284</b>               | <b>513.316.394.984</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>9.034.273</b>                     | <b>59.809.385</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |             | <b>411.339.445.941</b>               | <b>276.949.369.305</b>   |

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng thành viên

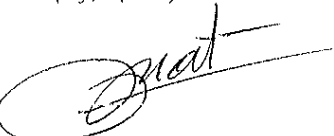
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

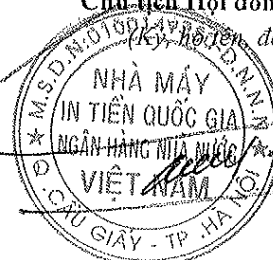
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tuất



Nguyễn Mai Ngọc



NGUYỄN VĂN TOẢN

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản kế toán                  | Dư đầu kỳ      |    | Phát sinh         |                   | Dư cuối kỳ     |    |
|-------------------|----------------------------------------|----------------|----|-------------------|-------------------|----------------|----|
|                   |                                        | Nợ             | Có | Nợ                | Có                | Nợ             | Có |
| A                 | B                                      | 1              | 2  | 3                 | 4                 | 5              | 6  |
| 111               | Tiền mặt                               | 75.028.132     |    | 32.465.179.674    | 32.420.792.944    | 119.414.862    |    |
| 1111              | Tiền Việt Nam                          | 75.028.132     |    | 32.465.179.674    | 32.420.792.944    | 119.414.862    |    |
| 112               | Tiền gửi ngân hàng                     | 35.685.932.560 |    | 2.208.428.326.109 | 2.191.878.220.612 | 52.236.038.057 |    |
| 1121              | Tiền Việt Nam                          | 20.958.263.144 |    | 2.192.919.222.594 | 2.162.210.648.268 | 51.666.837.470 |    |
| 112111            | 001.1.00.001591.9 SGD NH Ngoại thương  | 514.537.515    |    | 431.474.467       | 113.338.035       | 832.673.947    |    |
| 112121            | 22010000002300 NH Đầu tư&PTVN-CN       | 1.135.459.022  |    | 479.400.448.375   | 467.609.054.002   | 12.926.853.395 |    |
| 112131            | 0301.00022.8686 NH Ngoại thương - CN   | 18.890.843     |    | 31.149            | 66.000            | 18.855.992     |    |
| 112141            | 0491.0000.43075 NH Ngoại thương - CN   | 6.590.422.769  |    | 84.201.082.396    | 89.497.836.267    | 1.293.668.898  |    |
| 112151            | 0851.00000.8668 NH Ngoại thương - CN   | 12.415.418.551 |    | 1.333.140.547.807 | 1.309.052.430.414 | 36.503.535.944 |    |
| 112161            | 1500 2010 88151 NH Nông nghiệp - CN    | 101.335.935    |    | 60.489.776.900    | 60.554.466.000    | 36.646.835     |    |
| 112171            | 1506 2010 27368 NH Nông nghiệp - CN    | 80.937.130     |    | 174.207.607.500   | 174.280.146.550   | 8.398.080      |    |
| 112191            | 1440 2010 26520 Nông nghiệp - CN Bắc   | 101.261.379    |    | 61.048.254.000    | 61.103.311.000    | 46.204.379     |    |
| 1122              | Ngoại tệ                               | 14.727.669.416 |    | 15.509.103.515    | 29.667.572.344    | 569.200.587    |    |
| 11221             | Tiền ngoại tệ gửi Ngân hàng TMCP Ngoại | 14.279.908.570 |    | 3.464.092         | 14.178.150.653    | 105.222.009    |    |
| 112211            | 001.1.37.008164.6 (USD)                | 48.618.505     |    | 22.728            | 192.623           | 48.448.610     |    |
| 112213            | 001.1.39.008913.8 (CHF)                | 16.404.670     |    | 1.012.832         | 173.100           | 17.244.402     |    |
| 112214            | 001.1.41.021829.0 (JPY)                | 6.075.630      |    | 276.711           | 143.253           | 6.209.088      |    |
| 112215            | 001.1.14.022269.9 (EUR)                | 6.584.321      |    | 521.744           | 131.121           | 6.974.944      |    |
| 112217            | 001.1.52.039605.0 (AUD)                | 14.202.225.444 |    | 1.630.077         | 14.177.510.556    | 26.344.965     |    |
| 11224             | Tiền ngoại tệ NH Ngoại thương Thăng    | 205.856.123    |    | 15.505.148.532    | 15.488.918.570    | 222.086.085    |    |
| 112241            | 049.137.0080480 (USD)                  | 6.816.000      |    |                   | 6.000             | 6.810.000      |    |
| 112242            | 049.114.0079283 (EUR)                  | 199.040.123    |    | 15.505.148.532    | 15.488.912.570    | 215.276.085    |    |

| Số hiệu<br>tài khoản | Tên tài khoản kế toán                    | Dư đầu kỳ       |    | Phát sinh         |                 | Dư cuối kỳ      |    |
|----------------------|------------------------------------------|-----------------|----|-------------------|-----------------|-----------------|----|
|                      |                                          | Nợ              | Có | Nợ                | Có              | Nợ              | Có |
| A                    | B                                        | 1               | 2  | 3                 | 4               | 5               | 6  |
| 11225                | Tiền ngoại tệ gửi NH Ngoại thương CN Hà  | 241.904.723     |    | 490.891           | 503.121         | 241.892.493     |    |
| 112251               | 0851.37.000.0036 USD                     | 233.850.826     |    | 1.355             | 355.668         | 233.496.513     |    |
| 112257               | 0851.52.000.1015 AUD                     | 8.053.897       |    | 489.536           | 147.453         | 8.395.980       |    |
| 128                  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 544.396.241.592 |    | 301.493.246.213   | 486.905.494.783 | 358.983.993.022 |    |
| 1281                 | Tiền gửi có kỳ hạn                       | 544.396.241.592 |    | 301.493.246.213   | 486.905.494.783 | 358.983.993.022 |    |
| 12812                | Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư Thăng Long  | 140.000.000.000 |    | 90.001.208.333    | 90.001.208.333  | 140.000.000.000 |    |
| 128123               | Tiền gửi kỳ hạn từ 1T - 3T NH Đầu tư     | 140.000.000.000 |    | 90.001.208.333    | 90.001.208.333  | 140.000.000.000 |    |
| 12813                | Tiền gửi có kỳ hạn Ngoại thương - CN     | 10.230.597.528  |    | 259.314.494       |                 | 10.489.912.022  |    |
| 128133               | Tiền gửi kỳ hạn 1T-3T Ngoại thương CN    | 10.230.597.528  |    | 259.314.494       |                 | 10.489.912.022  |    |
| 12815                | Tiền gửi có kỳ hạn Ngoại thương CN Hà    | 135.925.413.214 |    | 80.233.593.036    | 166.159.006.250 | 50.000.000.000  |    |
| 128153               | Tiền gửi kỳ hạn 1T-3T NH Ngoại thương -  | 135.925.413.214 |    | 80.233.593.036    | 166.159.006.250 | 50.000.000.000  |    |
| 12816                | Tiền gửi có kỳ hạn NH Nông nghiệp CN TP  | 95.336.073.100  |    | 16.815.654.100    | 45.489.699.700  | 66.662.027.500  |    |
| 128163               | Tiền gửi kỳ hạn 1T-3T NH Nông nghiệp     | 95.336.073.100  |    | 16.815.654.100    | 45.489.699.700  | 66.662.027.500  |    |
| 12817                | Tiền gửi có kỳ hạn NH Nông nghiệp Tây    | 91.719.494.950  |    | 97.978.423.750    | 139.207.565.600 | 50.490.353.100  |    |
| 128173               | Tiền gửi có kỳ hạn 1T-3T Nông nghiệp Tây | 91.719.494.950  |    | 97.978.423.750    | 139.207.565.600 | 50.490.353.100  |    |
| 12819                | Tiền gửi có kỳ hạn NH NN và PTNT Bắc     | 71.184.662.800  |    | 16.205.052.500    | 46.048.014.900  | 41.341.700.400  |    |
| 128193               | TK tiền gửi kỳ hạn <3T NH NN Bắc Hà Nội  | 71.184.662.800  |    | 16.205.052.500    | 46.048.014.900  | 41.341.700.400  |    |
| 131                  | Phải thu của khách hàng                  | 99.919.262.500  |    | 781.343.376.428   | 881.056.388.928 | 206.250.000     |    |
| 138                  | Phải thu khác                            | 65.965.315.673  |    | 9.295.475.365     | 17.951.533.295  | 57.309.257.743  |    |
| 1381                 | Tài sản thiếu chờ xử lý                  |                 |    | 789.766           |                 | 789.766         |    |
| 1388                 | Phải thu khác                            | 65.965.315.673  |    | 9.294.685.599     | 17.951.533.295  | 57.308.467.977  |    |
| 141                  | Tam ứng                                  |                 |    | 2.553.353.665     | 2.355.593.665   | 197.760.000     |    |
| 152                  | Nguyên liệu, vật liệu                    | 139.265.206.120 |    | 1.097.798.633.166 | 848.851.874.032 | 388.211.965.254 |    |
| 1521                 | Nguyên liệu, vật liệu chính              | 83.576.459.385  |    | 1.069.666.617.269 | 824.370.616.829 | 328.872.459.825 |    |
| 1522                 | Vật liệu phụ, nhiên liệu                 | 55.688.746.735  |    | 28.132.015.897    | 24.481.257.203  | 59.339.505.429  |    |
| 153                  | Công cụ, dụng cụ                         | 86.021.536.194  |    | 2.674.787.187     | 3.075.777.439   | 85.620.545.942  |    |
| 1531                 | Công cụ, dụng cụ                         | 537.541.998     |    | 1.289.599.103     | 1.210.258.122   | 616.882.979     |    |
| 1534                 | Vật tư, phụ tùng thay thế                | 85.483.994.196  |    | 1.385.188.084     | 1.865.519.317   | 85.003.662.963  |    |

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản kế toán                    | Dư đầu kỳ         |                   | Phát sinh         |                 | Dư cuối kỳ        |                   |
|-------------------|------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                   |                                          | Nợ                | Có                | Nợ                | Có              | Nợ                | Có                |
| A                 | B                                        | 1                 | 2                 | 3                 | 4               | 5                 | 6                 |
| 154               | Chi phí SXKD dở dang                     | 126.457.169.221   |                   | 1.002.283.059.675 | 785.407.524.910 | 343.332.703.986   |                   |
| 15401             | Chi phí SXKD dở dang                     | 122.115.629.992   |                   | 1.001.683.578.990 | 780.806.069.826 | 342.993.139.156   |                   |
| 15407             | Chi phí SXKD dở dang trên dây chuyền sản | 4.031.306.942     |                   | 187.618.355       | 4.218.925.297   |                   |                   |
| 15408             | Chi phí SXKD dở dang gia công            | 310.232.287       |                   | 411.862.330       | 382.529.787     | 339.564.830       |                   |
| 155               | Thành phẩm                               | 28.683.506.653    |                   | 780.806.069.826   | 699.862.503.589 | 109.627.072.890   |                   |
| 156               | Hàng hóa                                 | 984.511.750       |                   |                   | 984.511.750     |                   |                   |
| 1561              | Giá mua hàng hóa                         | 984.511.750       |                   |                   | 984.511.750     |                   |                   |
| 161               | Chi sự nghiệp                            | 1.724.935.585     |                   |                   |                 | 1.724.935.585     |                   |
| 1611              | Chi sự nghiệp năm trước                  | 1.724.935.585     |                   |                   |                 | 1.724.935.585     |                   |
| 211               | Tài sản cố định hữu hình                 | 1.911.355.059.288 |                   | 225.588.862.791   | 313.830.000     | 2.136.630.092.079 |                   |
| 2111              | Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 227.819.567.176   |                   |                   |                 | 227.819.567.176   |                   |
| 2112              | Máy móc, thiết bị                        | 1.608.244.518.301 |                   | 222.339.341.827   | 313.830.000     | 1.830.270.030.128 |                   |
| 2113              | Phương tiện vận tải, truyền dẫn          | 48.529.655.648    |                   | 1.100.000.000     |                 | 49.629.655.648    |                   |
| 2114              | Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 26.761.318.163    |                   | 2.149.520.964     |                 | 28.910.839.127    |                   |
| 213               | TSCĐ vô hình                             | 22.123.066.894    |                   |                   |                 | 22.123.066.894    |                   |
| 2135              | Chương trình phần mềm                    | 22.123.066.894    |                   |                   |                 | 22.123.066.894    |                   |
| 214               | Hao mòn tài sản cố định                  |                   | 1.318.720.179.179 |                   | 61.834.614.814  |                   | 1.380.554.793.993 |
| 2141              | Hao mòn TSCĐ hữu hình                    |                   | 1.310.834.217.417 |                   | 60.451.923.130  |                   | 1.371.286.140.547 |
| 21411             | Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc            |                   | 132.427.726.287   |                   | 4.098.974.649   |                   | 136.526.700.936   |
| 21412             | Máy móc, thiết bị                        |                   | 1.135.188.278.625 |                   | 53.100.280.078  |                   | 1.188.288.558.703 |
| 21413             | Phương tiện vận tải, truyền dẫn          |                   | 27.236.722.390    |                   | 2.149.489.092   |                   | 29.386.211.482    |
| 21414             | Thiết bị, dụng cụ quản lý                |                   | 15.981.490.115    |                   | 1.103.179.311   |                   | 17.084.669.426    |
| 2143              | Hao mòn TSCĐ vô hình                     |                   | 7.885.961.762     |                   | 1.382.691.684   |                   | 9.268.653.446     |
| 241               | Xây dựng cơ bản dở dang                  | 10.438.153.078    |                   | 93.891.767.062    | 102.951.266.594 | 1.378.653.546     |                   |
| 2411              | XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ               | 9.419.973.332     |                   | 92.394.365.419    | 101.797.497.951 | 16.840.800        |                   |
| 2412              | XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản            | 924.345.303       |                   | 424.593.296       | 403.825.296     | 945.113.303       |                   |
| 2413              | XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ          | 93.834.443        |                   | 1.072.808.347     | 749.943.347     | 416.699.443       |                   |
| 242               | Chi phí trả trước                        | 16.837.858.115    |                   | 6.771.455.831     | 8.498.126.421   | 15.111.187.525    |                   |

| Số hiệu<br>tài khoản | Tên tài khoản kế toán                      | Dư đầu kỳ      |                | Phát sinh       |                   | Dư cuối kỳ     |                 |
|----------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------|
|                      |                                            | Nợ             | Có             | Nợ              | Có                | Nợ             | Có              |
| A                    | B                                          | 1              | 2              | 3               | 4                 | 5              | 6               |
| 2421                 | Chi phí trả trước - Bảo hiểm, phí trả chậm | 71.132.337     |                | 3.114.926.010   | 1.900.470.313     | 1.285.588.034  |                 |
| 2422                 | Chi phí trả trước - sửa chữa               | 7.903.438.326  |                | 2.468.161.297   | 2.044.268.277     | 8.332.331.346  |                 |
| 2423                 | Chi phí trả trước - Vật tư, CC-DC chờ PB   | 8.729.473.498  |                |                 | 3.914.923.538     | 4.814.549.960  |                 |
| 2424                 | Chi phí trả trước khác                     | 123.813.954    |                | 1.188.368.524   | 638.464.293       | 678.718.185    |                 |
| 331                  | Phải trả cho người bán                     | 99.331.803.975 | 80.921.268.407 | 854.796.408.984 | 1.104.563.240.813 | 36.057.073.160 | 267.413.369.421 |
| 3311                 | Phải trả cho người bán trong nước          | 2.503.975.940  | 4.507.873.648  | 36.350.971.033  | 43.218.178.539    | 435.460.499    | 9.306.565.713   |
| 3312                 | Phải trả cho người bán nước ngoài          | 93.432.020.035 | 76.413.394.759 | 817.501.005.859 | 1.059.851.467.534 | 32.259.511.058 | 257.591.347.457 |
| 3313                 | Phải trả cho người bán xây dựng            | 3.395.808.000  |                | 944.432.092     | 1.493.594.740     | 3.362.101.603  | 515.456.251     |
| 333                  | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 3.233.945.106  | 1.018.649.853  | 115.505.634.196 | 110.332.906.184   | 7.405.942.721  | 17.919.456      |
| 3331                 | Thuế GTGT phải nộp                         |                | 78.931.365     | 102.028.575.529 | 97.049.172.262    | 4.918.391.358  | 17.919.456      |
| 33311                | Thuế GTGT đầu ra phải nộp                  |                | 78.931.365     | 350.941.147     | 289.929.238       |                | 17.919.456      |
| 33312                | Thuế GTGT hàng nhập khẩu                   |                |                | 101.677.634.382 | 96.759.243.024    | 4.918.391.358  |                 |
| 3333                 | Thuế xuất, nhập khẩu                       |                |                | 237.500.724     | 237.500.724       |                |                 |
| 33332                | Thuế nhập khẩu                             |                |                | 237.500.724     | 237.500.724       |                |                 |
| 3334                 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 3.233.945.106  |                | 1.627.622.139   | 3.848.047.124     | 1.013.520.121  |                 |
| 3335                 | Thuế thu nhập cá nhân                      |                | 658.588.105    | 8.785.469.294   | 6.652.849.947     | 1.474.031.242  |                 |
| 3337                 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                |                |                | 2.049.610.500   | 2.049.610.500     |                |                 |
| 33371                | Thuế nhà đất                               |                |                | 86.751.000      | 86.751.000        |                |                 |
| 33372                | Tiền thuê đất                              |                |                | 1.962.859.500   | 1.962.859.500     |                |                 |
| 3338                 | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế    |                | 281.130.383    | 773.856.010     | 492.725.627       |                |                 |
| 3339                 | Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác       |                |                | 3.000.000       | 3.000.000         |                |                 |
| 33392                | Các khoản phí, lệ phí                      |                |                | 3.000.000       | 3.000.000         |                |                 |
| 334                  | Phải trả người lao động                    |                | 20.297.210.133 | 114.591.634.764 | 94.294.424.631    |                |                 |
| 3341                 | Phải trả công nhân viên                    |                | 20.297.210.133 | 114.591.634.764 | 94.294.424.631    |                |                 |
| 33411                | Phải trả tiền lương công nhân viên         |                | 19.108.536.133 | 91.626.568.864  | 72.518.032.731    |                |                 |
| 33412                | Phải trả khác cho công nhân viên           |                |                | 18.665.233.900  | 18.665.233.900    |                |                 |
| 33413                | Phải trả cho viên chức quản lý             |                | 1.188.674.000  | 4.299.832.000   | 3.111.158.000     |                |                 |
| 335                  | Chi phí phải trả                           |                | 1.023.691.750  | 1.216.916.971   | 193.225.221       |                |                 |

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản kế toán                         | Dư đầu kỳ  |                   | Phát sinh       |                 | Dư cuối kỳ |                   |
|-------------------|-----------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------|-----------------|------------|-------------------|
|                   |                                               | Nợ         | Có                | Nợ              | Có              | Nợ         | Có                |
| A                 | B                                             | 1          | 2                 | 3               | 4               | 5          | 6                 |
| 338               | Phải trả, phải nộp khác                       | 11.528.530 | 9.662.415.415     | 17.430.725.126  | 15.439.253.530  | 3.955.680  | 7.663.371.969     |
| 3381              | Tài sản thừa chờ giải quyết                   |            |                   |                 | 10.875.552      |            | 10.875.552        |
| 3382              | Kinh phí công đoàn                            |            |                   | 325.787.950     | 663.538.985     |            | 337.751.035       |
| 3383              | Bảo hiểm xã hội                               | 11.354.066 |                   | 9.016.698.032   | 9.028.052.098   |            |                   |
| 3384              | Bảo hiểm y tế                                 | 120.842    |                   | 1.496.797.936   | 1.492.963.098   | 3.955.680  |                   |
| 3386              | Bảo hiểm thất nghiệp                          | 53.622     |                   | 663.485.364     | 663.538.986     |            |                   |
| 3388              | Phải trả, phải nộp khác                       |            | 9.662.416.415     | 5.927.955.844   | 3.580.284.811   |            | 7.314.745.382     |
| 338811            | Phải trả khác                                 |            | 9.142.250.635     | 4.329.340.054   | 2.368.336.403   |            | 7.181.246.984     |
| 338812            | Vật tư nhập chưa thanh toán khác              |            | 520.165.780       | 1.598.615.790   | 1.211.948.408   |            | 133.498.398       |
| 353               | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |            | 21.733.813.379    | 23.155.255.350  | 17.046.880.000  |            | 15.625.443.029    |
| 3531              | Quỹ khen thưởng                               |            | 5.836.918.939     | 6.440.722.200   | 5.114.064.000   |            | 4.510.260.739     |
| 3532              | Quỹ phúc lợi                                  |            | 14.439.265.957    | 16.633.630.236  | 11.932.816.000  |            | 9.738.451.721     |
| 3533              | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ               |            | 210.627.108       | 80.902.914      |                 |            | 129.724.194       |
| 3534              | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty      |            | 1.247.006.375     |                 |                 |            | 1.247.006.375     |
| 411               | Nguồn vốn kinh doanh                          |            | 1.729.489.223.754 |                 | 181.101.296.061 |            | 1.910.590.524.815 |
| 4111              | Vốn góp của chủ sở hữu                        |            | 1.729.489.223.754 |                 | 181.101.296.061 |            | 1.910.590.524.815 |
| 413               | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    |            |                   | 6.205.386.866   | 6.205.386.866   |            |                   |
| 4131              | Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài chính cuối |            |                   | 6.205.386.866   | 6.205.386.866   |            |                   |
| 414               | Quỹ đầu tư phát triển                         |            | 6.967.719.770     |                 |                 |            | 6.967.719.770     |
| 421               | Lãi chưa phân phối                            |            |                   | 17.046.880.000  | 41.817.768.167  |            | 24.770.888.167    |
| 4212              | Lãi năm nay                                   |            |                   | 17.046.880.000  | 41.817.768.167  |            | 24.770.888.167    |
| 461               | Nguồn kinh phí sự nghiệp                      |            | 1.724.935.585     |                 |                 |            | 1.724.935.585     |
| 4611              | Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước                 |            | 1.724.935.585     |                 |                 |            | 1.724.935.585     |
| 466               | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ             |            | 950.942.741       |                 |                 |            | 950.942.741       |
| 511               | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        |            |                   | 781.290.325.341 | 781.290.325.341 |            |                   |
| 5111              | Doanh thu bán hàng hóa                        |            |                   | 2.179.823.601   | 2.179.823.601   |            |                   |
| 5112              | Doanh thu bán thành phẩm                      |            |                   | 779.110.501.740 | 779.110.501.740 |            |                   |
| 515               | Doanh thu hoạt động tài chính                 |            |                   | 13.029.609.166  | 13.029.609.166  |            |                   |

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản kế toán            | Dư đầu kỳ |    | Phát sinh       |                 | Dư cuối kỳ |    |
|-------------------|----------------------------------|-----------|----|-----------------|-----------------|------------|----|
|                   |                                  | Nợ        | Có | Nợ              | Có              | Nợ         | Có |
| A                 | B                                | 1         | 2  | 3               | 4               | 5          | 6  |
| 5151              | Lãi tiền gửi ngân hàng           |           |    | 7.823.555.683   | 7.823.555.683   |            |    |
| 5152              | Lãi chênh lệch tỷ giá            |           |    | 5.206.053.483   | 5.206.053.483   |            |    |
| 621               | Chi phí NVL trực tiếp            |           |    | 833.956.977.257 | 833.956.977.257 |            |    |
| 6211              | Chi phí NVL trực tiếp - Giấy     |           |    | 634.197.055.483 | 634.197.055.483 |            |    |
| 6212              | Chi phí NVL trực tiếp - Mực      |           |    | 192.087.412.515 | 192.087.412.515 |            |    |
| 6213              | Chi phí Vật liệu phụ             |           |    | 7.672.509.259   | 7.672.509.259   |            |    |
| 622               | Chi phí nhân công trực tiếp      |           |    | 61.993.848.668  | 61.993.848.668  |            |    |
| 627               | Chi phí sản xuất chung           |           |    | 105.925.440.653 | 105.925.440.653 |            |    |
| 6271              | Chi phí nhân viên phân xưởng     |           |    | 6.835.024.931   | 6.835.024.931   |            |    |
| 6272              | Chi phí vật liệu                 |           |    | 18.707.640.064  | 18.707.640.064  |            |    |
| 6273              | Chi phí công cụ dụng cụ          |           |    | 4.452.173.946   | 4.452.173.946   |            |    |
| 6274              | Chi phí khấu hao TSCĐ            |           |    | 57.707.951.919  | 57.707.951.919  |            |    |
| 6277              | Chi phí dịch vụ mua ngoài        |           |    | 15.667.103.289  | 15.667.103.289  |            |    |
| 6278              | Chi phí bằng tiền khác           |           |    | 2.555.546.504   | 2.555.546.504   |            |    |
| 632               | Giá vốn hàng bán                 |           |    | 702.105.763.945 | 702.105.763.945 |            |    |
| 635               | Chi phí tài chính                |           |    | 15.328.174.230  | 15.328.174.230  |            |    |
| 6351              | Chi phí chênh lệch tỷ giá        |           |    | 15.328.174.230  | 15.328.174.230  |            |    |
| 641               | Chi phí bán hàng                 |           |    | 85.002.395      | 85.002.395      |            |    |
| 6418              | Chi phí BH: Bằng tiền khác       |           |    | 85.002.395      | 85.002.395      |            |    |
| 642               | Chi phí quản lý doanh nghiệp     |           |    | 25.790.652.693  | 25.790.652.693  |            |    |
| 6421              | Chi phí nhân viên quản lý        |           |    | 10.673.189.963  | 10.673.189.963  |            |    |
| 6422              | Chi phí vật liệu quản lý         |           |    | 805.631.885     | 805.631.885     |            |    |
| 6423              | Chi phí qly: Đồ dùng văn phòng   |           |    | 492.573.925     | 492.573.925     |            |    |
| 6424              | Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ       |           |    | 4.045.759.981   | 4.045.759.981   |            |    |
| 6425              | Chi phí qly: Thuế, phí và lệ phí |           |    | 2.088.110.900   | 2.088.110.900   |            |    |
| 6427              | Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài   |           |    | 3.175.066.662   | 3.175.066.662   |            |    |
| 6428              | Chi phí bằng tiền khác           |           |    | 4.173.676.089   | 4.173.676.089   |            |    |
| 6429              | Chi phí DU AN JICA               |           |    | 336.643.288     | 336.643.288     |            |    |

| Số hiệu<br>tài khoản | Tên tài khoản kế toán              | Dư đầu kỳ         |                   | Phát sinh          |                    | Dư cuối kỳ        |                   |
|----------------------|------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|                      |                                    | Nợ                | Có                | Nợ                 | Có                 | Nợ                | Có                |
| A                    | B                                  | 1                 | 2                 | 3                  | 4                  | 5                 | 6                 |
| 711                  | Thu nhập khác                      |                   |                   | 1.867.887.687      | 1.867.887.687      |                   |                   |
| 811                  | Chi phí khác                       |                   |                   | 7.212.963.640      | 7.212.963.640      |                   |                   |
| 821                  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                   |                   | 3.848.047.124      | 3.848.047.124      |                   |                   |
| 8211                 | Chi phí thuế TNDN hiện hành        |                   |                   | 3.848.047.124      | 3.848.047.124      |                   |                   |
| 911                  | Xác định kết quả kinh doanh        |                   |                   | 796.187.822.194    | 796.187.822.194    |                   |                   |
| Tổng cộng            |                                    | 3.192.510.060.966 | 3.192.510.060.966 | 11.043.964.950.242 | 11.043.964.950.242 | 3.616.279.908.946 | 3.616.279.908.946 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tuất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Ngọc

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Nguyễn Văn Toàn